

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 76/2021/HS-PT  
Ngày: 17-9-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tỉnh

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Quang Sơn

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Trung Tín – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Hoàng Phúc – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 61/2021/TLPT-HS ngày 06 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo N.P.L do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2021/HSST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*Bị cáo có kháng cáo:*

**N.P.L**, sinh năm 1966 tại tỉnh Tiền Giang; nơi đăng ký thường trú: Số xx PBC, Khu phố x, Phường x, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú khác: Số xxk, đường số x, Khu phố x, phường PT, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông N.V.T và bà D.T.N.A (chết); vợ: N.T.N.L, có 02 con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1995; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: Ngày 02/3/1998 bị Công an tỉnh Tiền Giang xử phạt 5.000.000 đồng về hành vi buôn bán hàng cấm; tại Bản án số: 162/HS-ST ngày 14/11/1998 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã xử phạt 06 tháng tù về “Tội buôn bán hàng cấm”; bị cáo tại ngoại; có mặt;

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 01/6/2015, N.P.L được bà T.T.M.H là Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư vận tải TT (gọi tắt là Công ty TT) bổ nhiệm làm Phó Giám đốc của Công ty TT. Trong khoảng thời gian làm việc tại Công ty TT, N.P.L đã 02 lần sử dụng giấy tờ đóng dấu giả của Công ty TT để thực hiện hành vi trái pháp luật như sau:

*Lần thứ nhất:* Vào ngày 01/8/2018, N.P.L nhận của ông Đ.T.C và bà H.T.N.M mỗi người 52.070.000 đồng để hợp đồng thương quyền đưa xe ô tô biển số 71A-xxx.xx của ông Đ.T.C và xe ô tô biển số 71A-xxx.xx của bà H.T.N.M vào Công ty TT tham gia hoạt động taxi. Trong đó, bị cáo N.P.L thu tiền ký quỹ của mỗi xe ô tô là 25.000.000 đồng, cao hơn so với quy định của Công ty là 10.000.000 đồng (tiền ký quỹ được giữ lại Công ty sau khi hết hợp đồng thì số tiền này sẽ được trả lại cho khách hàng). Để hợp thức hóa cho số tiền thu cao hơn này, bị cáo N.P.L đã lập 02 hợp đồng thương quyền cùng số 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, ghi tiền ký quỹ 25.000.000 đồng và đại diện Công ty TT ký tên giao kết với ông Đ.T.C và bà H.T.N.M. Sau đó, bị cáo N.P.L liên hệ với người đăng quảng cáo làm con dấu, giấy tờ giả trên tin nhắn điện thoại di động và gửi 02 hợp đồng này kèm theo mẫu dấu của Công ty TT và tiền công làm giả là 400.000 đồng qua xe dịch vụ TC đưa lên thành phố Hồ Chí Minh cho người làm giấy tờ, con dấu giả. Sau khi làm xong, người này gửi trả lại cho N.P.L cũng qua nhà xe TC. Khi có được hợp đồng thương quyền đóng dấu giả của Công ty TT, N.P.L giao cho ông Đ.T.C, bà H.T.N.M mỗi người một bản hợp đồng. Đối với hợp đồng thương quyền của ông Đ.T.C, bà H.T.N.M do bà T.T.M.H lập, ký tên và đóng dấu với số tiền ký quỹ 15.000.000 đồng thì N.P.L giả mạo chữ ký, chữ viết của ông Đ.T.C, bà H.T.N.M và nhờ nhân viên tổng đài ghi lời xác nhận và cam kết của ông Đ.T.C, bà H.T.N.M vào trang cuối của mỗi hợp đồng, rồi gửi lại cho bà T.T.M.H lưu giữ. Sau khi hành vi của N.P.L bị bà T.T.M.H phát hiện và buộc thôi việc, N.P.L đã trả cho ông Đ.T.C, bà H.T.N.M mỗi người 10.000.000 đồng theo đúng quy định về tiền ký quỹ.

Vật chứng thu giữ (do Công ty TT giao nộp):

- Hợp đồng thương quyền số 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, Bên A: N.P.L – Phó Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT, Bên B: Đ.T.C (ký hiệu A1).

- Hợp đồng thương quyền cùng ghi số 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, Bên A: N.P.L – Phó Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT,

Bên B: H.T.N.M (ký hiệu A2).

- Hợp đồng thương quyền số 009/2018/HĐTQ/TT ngày 16/10/2018, Bên A: T.T.M.H – Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT, Bên B: Đ.T.C.

- Hợp đồng thương quyền cùng ghi số 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, Bên A: T.T.M.H – Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT, Bên B: H.T.N.M.

\* Kết luận giám định số 238/2019/GĐTL ngày 11/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

1. Chữ ký mang tên N.P.L tại mục “Đại diện Bên A” trên 02 “Hợp đồng thương quyền”, cùng ghi số: 010/2018/HĐTQ /TT ngày 01/11/2018, đại diện bên A: ông N.P.L, đại diện bên B: ông Đ.T.C, bà H.T.N.M (ký hiệu A1, A2) với chữ ký của N.P.L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người ký ra.

[...]

3. Hình dấu tròn đóng tại mục “Đại diện Bên A” trên 02 “Hợp đồng thương quyền”, cùng ghi số: 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, đại diện bên A: ông N.P.L, đại diện bên B: ông Đ.T.C, bà H.N.M (ký hiệu A1, A2)... với hình dấu mẫu so sánh trên “Biên bản về việc thu mẫu dấu Công ty TT” ghi ngày 09/8/2019 (ký hiệu M5) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

*Lần thứ hai:* Do thấy việc làm giả hợp đồng thương quyền của ông Đ.T.C, bà H.T.N.M thực hiện dễ dàng và thấy 03 chiếc xe ô tô của ông Đ.X.Đ, trong đó xe ô tô biển số 71A-xxx.xx (tài số xxx) đã hoạt động taxi trong một thời gian dài mà chưa làm thủ tục đề nghị Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre cấp phù hiệu taxi, xe ô tô biển số 71A-xxx.xx (tài số xxx) đã hết thời hạn hợp đồng thuê xe và thời hạn cấp phù hiệu taxi, còn xe ô tô biển số 71A-xxx.xx (tài số xxx) cũng hết thời hạn cấp phù hiệu taxi, nên N.P.L tiếp tục thuê người lập 02 bộ (mỗi bộ 03 bản) hợp đồng thuê xe ô tô cùng ghi số 0xx/2018/HĐ-VTHK đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx, 71A-xxx.xx và giấy đề nghị cấp lại phù hiệu xe taxi số 0xx/2018/ĐN-C.TY đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx và 71A-xxx.xx, rồi cũng liên hệ và gửi hợp đồng, giấy đề nghị kèm theo mẫu dấu của Công ty TT qua xe dịch vụ TC đưa lên thành phố Hồ Chí Minh để thuê đóng dấu giả với giá 2.000.000 đồng. Sau khi nhận lại hợp đồng và giấy đề nghị đã đóng dấu giả của Công ty TT, vào ngày 02/11/2018, N.P.L cùng ông Đ.X.Đ đến Văn phòng Công chứng TH công chứng hợp đồng thuê xe. Trong ngày 02/11/2018, N.P.L nộp hợp đồng thuê xe ô tô và giấy đề nghị cấp lại phù hiệu xe taxi có dấu giả của Công ty TT cho Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre làm thủ tục đăng ký cấp phù hiệu xe taxi và Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre đã cấp phù hiệu cho 02 xe ô tô biển số

71A-xxx.xx và 71A-xxx.xx, riêng xe ô tô biển số 71A-xxx.xx do thiếu giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi nên N.P.L tiếp tục thuê người làm giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi cho chiếc xe này và cũng gửi qua nhà xe TC đưa lên thành phố Hồ Chí Minh làm giả như trên với giá 200.000 đồng. Sau khi có được giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi có đóng dấu giả của Công ty TT đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx, ngày 10/12/2018, N.P.L bổ sung vào hồ sơ nộp cho Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre và được Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre cấp phù hiệu xe taxi cho xe ô tô biển số 71A-xxx.xx. Sau khi N.P.L nghỉ việc tại Công ty TT, bà T.T.M.H kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ khách hàng tham gia hoạt động taxi thì phát hiện hành vi vi phạm của N.P.L nên đã tố giác đến Cơ quan điều tra để xử lý theo quy định.

Vật chứng thu giữ, gồm:

- Hợp đồng thuê xe ô tô số 0xx/2018/HĐ-VTHK ngày 02/11/2018, Bên cho thuê: Đ.X.Đ, Bên thuê: Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT; được Văn phòng Công chứng TH công chứng, vào sổ số xxxx, quyển số 11/2018TP/CC-SCC/HĐGD (đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx; do Công ty TT, Văn phòng Công chứng TH giao nộp - ký hiệu A1, A3);

- Hợp đồng thuê xe ô tô số 0xx/2018/HĐ-VTHK ngày 02/11/2018, Bên cho thuê: Đ.X.Đ, Bên thuê: Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT; được Văn phòng Công chứng TH công chứng, vào sổ số 4749, quyển số 11/2018TP/CC-SCC/HĐGD (đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx; do Công ty TT, Văn phòng Công chứng TH và Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre giao nộp - ký hiệu A2, A3, A4);

- Giấy đề nghị cấp lại phù hiệu xe taxi số 0xx/2018/ĐN-C.TY ngày 2/11/2018 (đối với xe ô tô biển số 71A. xxx.xx, 71A-xxx.xx; do Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre giao nộp – ký hiệu A4);

- Giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi số 0xx/2018/ĐN-C.TY ngày 24/11/2018 (đối với xe ô tô biển số 71A. xxx.xx; do Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre giao nộp – ký hiệu A5).

\* Kết luận giám định số 238/2019/GĐTL ngày 11/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

[...]

2. Chữ ký thứ 2 từ dưới lên trang thứ nhất, chữ ký góc dưới bên trái trang thứ hai và chữ ký mang tên N.P.L tại mục “Đại diện bên B” trên 02 “Hợp đồng thuê xe ô tô để phục vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi”, cùng ghi số: 0xx/2018/HĐ-VTHK, ngày 02/11/2018 (ký hiệu A3, A4) với chữ ký của N.P.L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn đóng [...] tại mục “Đại diện bên B” trên 02 “Hợp đồng thuê xe

ôtô để phục vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi”, cùng ghi số: 0xx/2018/HĐ-VTHK, ngày 02/11/2018 (ký hiệu A3, A4) với hình dấu mẫu so sánh trên “Biên bản về việc thu mẫu dấu Công ty TT” ghi ngày 09/8/2019 (ký hiệu M5) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

\* Kết luận giám định số 153/2020/GĐTL ngày 09/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận:

1. Hình dấu tròn, màu đỏ đóng lên chữ ký mang tên N.P.L dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B – PHÓ GIÁM ĐỐC” trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) nêu tại mục II.1 so với hình dấu của Công ty TNHHĐTVT TT trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một con dấu in (đóng) ra.

2. Chữ ký mang tên N.P.L dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B – PHÓ GIÁM ĐỐC” trên 03 (ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) nêu tại mục II.1 so với chữ ký của N.P.L trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) nêu tại mục II.2 do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn, màu đỏ đóng lên chữ ký mang tên N.P.L dưới mục “KT. GIÁM ĐỐC – PHÓ GIÁM ĐỐC” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4, A5) nêu tại mục II.1 so với hình dấu của Công ty TNHHĐTVT TT trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9) nêu tại mục II.2 không phải do cùng một con dấu in (đóng) ra.

4. Chữ ký mang tên N.P.L dưới mục “KT. GIÁM ĐỐC – PHÓ GIÁM ĐỐC” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4, A5) nêu tại mục II.1 so với chữ ký của N.P.L trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) nêu tại mục II.2 do cùng một người ký ra.

\* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2021/HS-ST ngày 11/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đã quyết định: Tuyên bố bị cáo N.P.L phạm “Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo N.P.L 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/5/2021 bị cáo N.P.L kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp bản án sơ thẩm.

*Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau:* Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định. Về tội danh, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và

tuyên bố bị cáo N.P.L phạm “Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và xử phạt bị cáo 02 năm tù. Xét thấy mức hình phạt 02 năm tù đối với bị cáo là tương xứng, bị cáo phạm tội hai lần trở lên nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo N.P.L 02 (hai) năm tù về “Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Lời nói sau cùng, bị cáo không nói lời sau cùng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định. Vào năm 2018, với vai trò là Phó Giám đốc của Công ty TT, N.P.L đã thành lập các hợp đồng thương quyền, hợp đồng thuê xe và giấy tờ đăng ký xe taxi. Cụ thể:

*Lần thứ nhất:* N.P.L đã lập hai Hợp đồng thương quyền có cùng số 010/2018/HĐTQ/TT ngày 01/11/2018, ghi tiền ký quỹ 25.000.000 đồng và đại diện Công ty TT ký tên giao kết với ông Đ.T.C và bà H.T.N.M, N.P.L giả mạo chữ ký, chữ viết của ông Đ.T.C, bà H.T.N.M, thuê làm dấu giả đóng vào hợp đồng. Về hình thức của các tài liệu thì N.P.L ký giả chữ ký của đối tác (ông Đ.T.C và bà H.T.N.M) và thuê người đóng dấu giả của Công ty TT vào Hợp đồng. Phù hợp với Kết luận giám định số 238/2019/GĐTL ngày 11/9/2019. Đối với các hợp đồng thương quyền này N.P.L nâng giá trị (số tiền ký quỹ) của hợp đồng lên cao hơn (10.000.000 đồng) so với quy định để lấy chênh lệch.

*Lần thứ hai:* N.P.L lập hợp đồng thuê xe với ông Đ.X.Đ; N.P.L thuê người lập 02 bộ (mỗi bộ 03 bản) hợp đồng thuê xe ô tô cùng ghi số 0xx/2018/HĐ-VTHK đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx, 71A-xxx.xx và Giấy đề nghị cấp lại phù hiệu xe taxi số 0xx/2018/ĐN-C.TY đối với xe ô tô biển số 71A-xxx.xx và 71A-xxx.xx, rồi thuê đóng dấu giả vào tài liệu. Riêng xe ô tô biển số 71A-xxx.xx do thiếu giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi nên N.P.L tiếp tục thuê người làm giấy đề nghị cấp phù hiệu xe taxi cho chiếc xe này và cũng thuê người làm giả hình dấu in vào tài liệu. Đi công chứng nộp đề yêu cầu và được Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre cấp phù hiệu xe taxi cho

cả ba xe (71A-xxx.xx, 71A-xxx.xx và 71A-xxx.xx). Về hình thức của các tài liệu thì N.P.L thuê người đóng dấu giả của Công ty TT vào các tài liệu. Phù hợp với Kết luận giám định số 153/2020/GĐTL ngày 09/7/2020.

Với ý thức, hành vi và kết luận về việc in (đóng) dấu giả, giả chữ ký vào các tài liệu với danh nghĩa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Vận tải TT (Công ty TT) mà N.P.L đã sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo N.P.L phạm “Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng hình phạt tù đã xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tuy nhiên bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn bán hàng cấm, đã bị kết án về “Tội buôn bán hàng cấm”; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo đã tạo được việc làm cho nhiều người để yêu cầu được hưởng án treo. Tuy nhiên, do bị cáo phạm vào tình tiết định khung phạm tội hai lần trở lên (phạm tội nhiều lần) nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[4] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo N.P.L phạm “Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **N.P.L** 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị cáo

N.P.L phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre (3b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Công an thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường PT, thành phố Bến Tre (1b);
- Bị cáo (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Tỉnh**